TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BỐ TRẠCH** **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 25 /2023/QĐST-HNGĐ	*B, ngày 02 tháng 8 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 39/2023/TLST - HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2023, giữa:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1968; nơi cư trú: thôn Tr, xã C, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

Bị đơn: Ông Lê Văn Th, sinh năm 1963; nơi cư trú: thôn Tr, xã C, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh Lê Mạnh H, sinh năm 1988; nơi cư trú: thôn Tr, xã C, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

Căn cứ vào các Điều 212, Điều 213, Điều 147, Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 55 và 59 Luật Hôn nhân và gia đình;

Khoản 7 Điều 26; điểm đ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 25 tháng 7 năm 2023, về việc các đương sự đó thật sự tự nguyện ly hôn và thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án,

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành được lập ngày 25 tháng 7 năm 2023 là hoàn toàn tự nguyện không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 7 ngày, kể từ ngày lập Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị H và ông Lê Văn Th.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự về các mối quan hệ khác như sau:

2.1. Về con chung: bà Trần Thị H và ông Lê Văn Th thống nhất trình bày quá trình chung sống vợ chồng có 04 con chung tên là Lê Mạnh H, sinh ngày 08/8/1988; Lê Thị Thu H, sinh ngày 20/02/1991; Lê Đức H, sinh ngày 02/02/1994 và Lê Thị Thu H, sinh ngày 14/5/1996. Hiện các con đã trưởng thành nên bà H và ông Th không yêu cầu Toà án giải quyết.

2.2. Về tài sản chung:

2.2.1. Bà Trần Thị H và ông Lê Văn Th thống nhất được tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân gồm:

- Thửa đất số 113, tờ bản đồ số 16, diện tích là 2022 m^2 tại thôn Tr, xã C, huyện B, tỉnh Quảng Bình trong đó đất ở là 300 m^2, đất trồng cây hàng năm 1722 m^2, được Uỷ ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 634800 ngày 30/12/2011 mang tên Lê Văn Th và Trần Thị H có giá trị 73.198.200 đồng;

- Trên thửa đất số 113, tờ bản đồ số 16 tại thôn Tr, xã C, huyện B, tỉnh Quảng Bình có: 01 ngôi nhà ba gian có phòng lồi, mái hiên đổ bằng, lợp ngói, nền lát gạch Ceramic, diện tích 70,2 m^2 trị giá 254.826.000 đồng; 01 nhà kho đựng thóc và đồ dùng thông thường có diện tích 26 m^2 trị giá 49.192.000 đồng; 01 sân bê tông có diện tích 54 m^2 trị giá 8.046.000 đồng; 01 giếng đào trị giá 5.012.000 đồng; 01 mái tôn có diện tích 21 m^2 trị giá 9.009.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung của bà H và ông Th là 399.283.200 đồng (Ba trăm chín mươi chín triệu hai trăm tám mươi ba nghìn hai trăm đồng).

Ngoài ra trên thửa đất của bà H và ông Th còn có một cái quán tạm diện tích là 132 m^2 và 01 giếng khoan do anh Lê Mạnh H là con trai của ông bà làm.

2.2.2. Ông Thanh và bà H thống nhất thoả thuận phân chia tài sản chung như sau:

- Giao cho bà Trần Thị H được quyền sử dụng và sở hữu những tài sản sau: một phần diện tích đất thuộc thửa đất số 113, tờ bản đồ số 16, diện tích là 2022 m^2; được Uỷ ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 634800 ngày 30/12/2011 mang tên Lê Văn Th và Trần Thị H tại Thôn Trung Nẫm, xã Cự Nẫm, huyện Bố Trạch là 1114,0 m^2 trong đó đất ở là 150 m^2 có giá 17.700.000 đồng, 964 m^2 đất trồng cây hàng năm có giá là 21.208.000 đồng. Có diện tích các cạnh cụ thể như sau: từ cạnh 1 đến cạnh 2 có kích thước 12,89 m, từ cạnh 2 đến cạnh 3 có kích thước 12,95 m, từ cạnh 3 đến cạnh 4 có kích thước 17,2 m, từ cạnh 4 đến cạnh 5 có kích thước 2,51 m , từ cạnh 5 đến cạnh 6 có kích thước 4,20m, từ cạnh 6 đến cạnh 7 có kích thước 4,49m, từ cạnh 7 đến cạnh 8 có kích thước 30,83m và từ cạnh 8 đến 13 có kích thước 41,87 m.

Tổng giá trị tài sản bà H được nhận là 38.908.000 đồng (ba mươi tám triệu chín trăm lẽ tám nghìn đồng).

- Giao cho ông Lê Văn Th được quyền sở hữu và sử dụng những tài sản sau:

+ Một phần diện tích thuộc thửa đất số 113, tờ bản đồ số 16, diện tích là 2022 m^2 được Uỷ ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 634800 ngày 30/12/2011 mang tên Lê Văn Th và Trần Thị H tại thôn Trung Nẫm, xã Cự Nẫm, huyện Bố Trạch là 904,1 m^2 trong đó đất ở là 150 m^2 có giá 17.700.000 đồng, 754,1 m^2 đất trồng cây hàng năm có giá là 16.590.200 đồng. Có diện tích các cạnh cụ thể như sau: từ cạnh 13 đến cạnh 8 có kích thước 41,87 m, từ cạnh 8 đến cạnh 9 có kích thước 6,30 m, từ cạnh 9 đến cạnh 10 có kích thước 20,16m, từ cạnh 10 đến cạnh 11 có kích thước 25,55m , từ cạnh 11 đến cạnh 12 có kích thước 27,22m, từ cạnh 12 đến cạnh 13 có kích thước 1,37m.

+ Các tài sản trên thửa đất số 113, tờ bản đồ số 16 là 01 ngôi nhà ba gian có

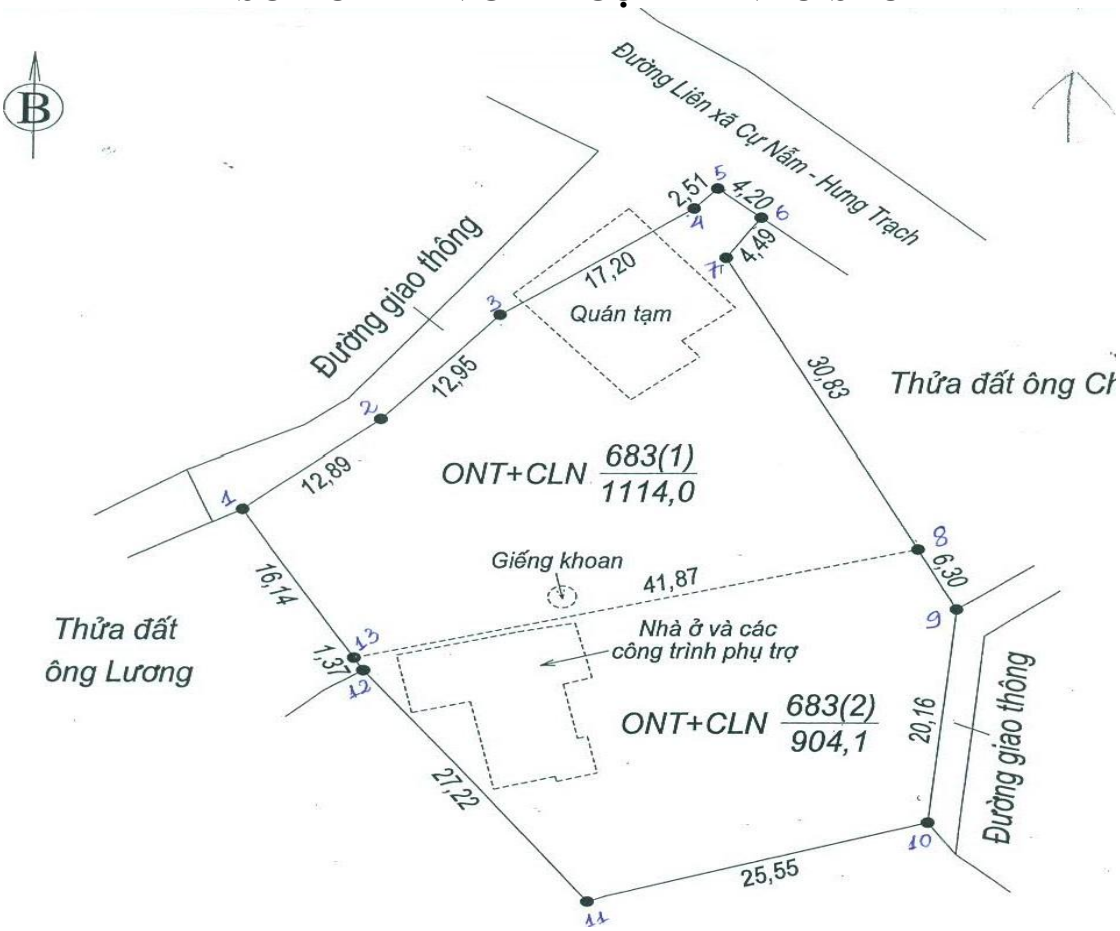
phòng lồi, mái hiên đổ bằng, lợp ngói, nền lát gạch Ceramic diện tích 70,2 m^2 trị giá 254.826.000 đồng; 01 nhà kho đựng thốc và đồ dùng thông thường có diện tích 26 m^2 trị giá 49.192.000 đồng; 01 sân bê tông có diện tích 54 m^2 trị giá 8.046.000 đồng; 01 giếng đào trị giá 5.012.000 đồng; 01 mái tôn có diện tích 21 m^2 trị giá 9.009.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản ông Thanh được hưởng là 360.375.200 đồng (ba trăm sáu mươi triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn hai trăm đồng).

- Bà Trần Thị H và ông Lê Văn Th thống nhất thoả thuận ông Thanh không cần phải bù chênh lệch về chia tài sản chung của vợ chồng cho bà H.

- Liên quan đến quán tạm có diện tích 132 m^2 và 01 giếng khoan do anh Lê Mạnh H làm, anh Lê Mạnh H thống nhất thoả thuận sau này sẽ tự tháo dỡ quán tạm và giếng nước nếu có yêu cầu và không yêu cầu bồi thường gì.

SƠ ĐỒ PHÂN CHIA CỤ THỂ NHƯ SAU



Thửa đất ông Tuyên

2.3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng chi phí xem xét thẩm định tại chổ và định giá tài sản là 5.000.000 đồng. Bà H và ông Th thống nhất thoả thuận bà H chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Bà H đã nộp đủ.

2.4. Về án phí:

Bà Trần Thị H và ông Lê Văn Th thống nhất thoả thuận bà H chịu toàn bộ 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí thuận tình ly hôn để sung vào ngân sách Nhà nước. Bà H chịu số tiền án phí trên phần tài sản của mình được hưởng là 972.000 đồng (chín trăm bảy mươi hai nghìn đồng) và chịu thay cho ông Thanh tiền án phí chia tài sản trên phần tài sản mà ông Thanh được hưởng là 9.009.000 đồng (chín triệu không trăm linh chín nghìn đồng); tổng số tiền án phí mà bà H phải nộp là 10.131.000 đồng (mười triệu một trăm ba mươi mốt nghìn đồng) nhưng được trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí 36.300.000 đồng (ba mươi sáu triệu ba trăm nghìn đồng) mà bà H đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bố Trạch theo biên lai số 0002750 ngày 09 tháng 6 năm 2023. Trả lại cho bà H số tiền tạm ứng án phí 26.169.000 đồng (hai mươi sáu triệu một trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKS huyện Bố Trạch;
- THA huyện Bố Trạch;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- UBND xã Cự Nẫm;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Đỗ Quốc Tân